

**BẢO HIỂM TIỀN GỬI
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *684* /BHTG-TCKT
Về việc báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2019 của BHTGVN

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Qua Cơ quan Thanh tra giám sát Ngân hàng)

CƠ QUAN THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG	
CỤC I	
CV ĐẾN	Số:.....
	Giờ:.....
	Ngày: <i>19/9/2019</i>
	Chuyên: <i>phòng kế toán</i>

(Thư)

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước,

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đã thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 (báo cáo tài chính gửi kèm).

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam xin báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *chữ*

Nơi nhận: *u*

- Như đề gửi;
- Lưu VT, TC-KT.



Đào Quốc Tính

*Cục I nhận được
ngày 18/9/2019,
bị thư gửi riêng đến
Ms. Thu.*

*K/c C. Thuý chờ xử lý
18/9/19
E*

K/c C. Hà Hiền

18/9/19

h

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN	A			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		266.605.924.173	207.784.418.408
1. Tiền mặt	111		534.022.432	668.577.488
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		266.071.901.741	207.115.840.920
3. Tiền đang chuyển	113		0	0
4. Các khoản tương đương tiền	114			
II. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120		51.705.561.666.903	46.674.531.087.638
1. Tiền gửi có kỳ hạn	121		0	0
2. Trái phiếu	122		51.705.561.666.903	46.674.531.087.638
3. Tín phiếu	123		0	0
4. Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		1.649.994.879.567	1.863.401.127.974
1. Phải thu của khách hàng	131		2.283.624	2.453.843
2. Trả trước cho người bán	132		34.415.669.353	59.580.914.079
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu khác	134		1.615.576.926.590	1.803.817.760.052
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	135		0	0
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		1.820.379.822	1.147.162.651
V. Tài sản cố định	210		364.241.709.140	397.135.636.506
1. Tài sản cố định hữu hình	211		158.986.417.288	175.040.123.035
- Nguyên giá	212		294.999.880.668	294.356.820.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(136.013.463.380)	(119.316.697.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	217		205.255.291.852	222.095.513.471
- Nguyên giá	218		271.185.762.801	271.185.762.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	219		(65.930.470.949)	(49.090.249.330)
VI. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220		413.027.940.610	351.512.066.072
VII. Tài sản khác	230		51.013.098.201	50.076.414.520
1. Chi phí trả trước	231		50.882.044.476	50.076.414.520
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	232		131.053.725	0
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	233		0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
Tổng cộng tài sản (240 = 110+120+130+140+210+220+230)	240		54.452.265.598.416	49.545.587.913.769
B-NGUỒN VỐN	B			
I. Nợ phải trả	310		48.240.298.502.350	43.559.330.006.840
1. Phải trả người bán	311		23.885.947.066	21.442.125.250
2. Người mua trả tiền trước	312		44.561.122	54.850.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		962.444.370	1.531.135.043
4. Phải trả người lao động	314		5.988.568.282	55.504.332.876
5. Chi phí phải trả	315		0	0
6. Phải trả nội bộ	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện	317		0	2.300.188.500
8. Phải trả khác	318		18.099.592.951	37.531.253.637
9. Vay và nợ thuê tài chính	319		0	0
10. Dự phòng phải trả	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		8.679.947.284	13.070.524.779
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		0	0
13. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	323		48.182.637.441.275	43.427.895.595.835
II. Vốn chủ sở hữu	410		5.931.340.352.483	5.844.195.547.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.995.269.960.000	4.995.269.960.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		4.730.040.000	4.730.040.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	413		0	0
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	414		-	1269859882
5. Quỹ đầu tư phát triển	415		661.619.579.506	624.000.110.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	416		269.720.772.977	218.925.577.126
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	416.1		122.011.775.252	97.205.651.096
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	416.2		147.708.997.725	121.719.926.030
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	417		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		280.626.743.583	142.062.359.761
1. Nguồn kinh phí dự án	431		280.593.595.909	142.027.706.866
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		33.147.674	34.652.895
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 310+410+430)	440		54.452.265.598.416	49.545.587.913.769

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Shu L

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Shu L

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

✓ **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**
6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Thu hoạt động BHTG	10		308.942.843.798	259.416.048.603
2. Chi hoạt động BHTG	11		1.902.177.473	1.048.919.313
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động BHTG (20 = 10 - 11)	20		307.040.666.325	258.367.129.290
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.292.475.876	1.324.780.906
5. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		160.638.754.515	143.827.215.487
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động BHTG {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		147.694.387.686	115.864.694.709
8. Thu nhập khác	31		14.610.039	4.000.000
9. Chi phí khác	32		0	126.000.000
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		14.610.039	-122.000.000
11. Tổng lợi nhuận (50 = 30 + 40)	50		147.708.997.725	115.742.694.709

Người lập biểu

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

BẢO HIỂM TIỀN GỬI VIỆT NAM

Toàn hệ thống

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động BHTG	I			
1. Tiền thu từ hoạt động BHTG	1		15.000	65.280
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(59.837.783.471)	(125.714.984.193)
3. Tiền chi trả lương và các khoản khác cho CNV	3		(132.544.528.561)	(104.306.876.148)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		0	0
5. Tiền thu phí BHTG	5		3.537.180.888.419	3.252.388.239.723
6. Tiền chi trả BH	6		0	0
7. Tiền thu hoạt động khác	7		202.371.950.429	138.529.523.490
8. Tiền chi hoạt động khác	8		(103.232.261.701)	(157.098.124.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động BHTG	20		3.443.938.280.115	3.003.797.843.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(36.233.458.599)	(3.578.626.439)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư khác	25		(5.974.993.632.234)	(7.771.447.182.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư khác	26		909.000.000.000	3.185.000.000.000
7. Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu, các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	27		1.717.110.316.483	1.572.070.945.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.385.116.774.350)	(3.017.954.863.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		58.821.505.765	(14.157.020.654)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207.784.418.408	259.964.690.556
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		266.605.924.173	245.807.669.902

Người lập biểu

Shul

Lương Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Shul

Nguyễn Thị Hồng Mai

Lập ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh

Hà nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

✓ **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
6 tháng đầu năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

1. Hình thức sở hữu vốn

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam là một tổ chức tài chính Nhà nước do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện các quyền, nghĩa vụ của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

2. Lĩnh vực hoạt động và chức năng nhiệm vụ

Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, thực hiện chính sách bảo hiểm tiền gửi, đảm bảo an toàn vốn và tự bù đắp chi phí, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người gửi tiền, góp phần duy trì sự ổn định của các tổ chức tín dụng, đảm bảo sự phát triển an toàn, lành mạnh của hoạt động ngân hàng.

3. Cấu trúc của đơn vị

BHTGVN và các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Trụ sở chính BHTGVN;
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hà Nội
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đông Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Bắc Trung Bộ
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Ban Triển khai dự án FSMIMS
- Chi nhánh BHTGVN khu vực Tây Bắc Bộ
- Chi nhánh BHTGVN tại TP Đà Nẵng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác sang đồng VNĐ theo tỷ giá của Ngân hàng ngoại thương Việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Riêng đối với BTKDA FSMIMS bổ sung như sau:

Chuyển đổi ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kế toán của Dự án được phản ánh bằng VNĐ. Riêng đối với các tài khoản có tính chất ngoại tệ như tài khoản chi định, lãi tiền gửi của tài khoản chi định, các nghiệp vụ phát sinh được phản ánh đồng thời bằng Đô la Mỹ và VNĐ.

Nguyên tắc áp dụng tỷ giá:

- Giá trị Việt Nam đồng phản ánh trên tài khoản chi tiết thuộc “Các khoản phải thu bằng ngoại tệ”; “Các khoản phải trả bằng ngoại tệ” được quy định theo tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn và không thực hiện đánh giá lại vào cuối tháng/năm tài chính.
- Khi xuất ngoại tệ để chi tiêu cho Dự án: Thực hiện theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Đối với việc nhận vốn dự án, nhận lãi từ tài khoản chỉ định: tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm nhận vốn, nhận lãi hoặc vào thời điểm gần nhất với ngày nhận vốn, nhận lãi.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi cho Dự án bằng nguyên tệ theo hình thức giải ngân trực tiếp từ nước ngoài và chi mua tài sản, chi cho dự án bằng nguyên tệ do Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ban TKDA FSMIMS trực tiếp chi trả.
- Đối với việc chi mua tài sản, chi trực tiếp cho dự án bằng Việt Nam đồng: Tỷ giá hạch toán tại ngày giao dịch là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng phục vụ.

Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá:

- Tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” để theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện cho đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền (nếu có). Khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán thực hiện kết chuyển số dư tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” vào TK “Chi chương trình, dự án”.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng đối với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam.

Đối với Ban triển khai dự án đồng thời áp dụng cùng một hệ thống kế toán với SBV-PMU nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thống nhất quản lý, kiểm tra và báo cáo tài chính kế toán của Dự án Fsmims.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Nhà nước ban hành: Áp dụng các chuẩn mực kế toán do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ, quản lý BHTG.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phản ánh số hiện có;

3. Nguyên tắc kế toán các khoản các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG: Căn cứ vào bảng tính phí của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi và số tiền thực nộp của đơn vị tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam hoặc nộp tiền mặt.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Thời điểm ghi nhận nợ phải thu về tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG: Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về số tiền phạt phải thu của tổ chức tham gia BHTG.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

c) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu khác ngoài phí BHTG và tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ):

+ Phải thu khách hàng, phải thu khác: theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN.

+ Phải thu nội bộ: theo đơn vị hạch toán phụ thuộc phát sinh giao dịch với BHTGVN.

- Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải thu vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính.

- Giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá.

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo đường thẳng; Số phải khấu hao tính theo nguyên giá.

- Tuân thủ các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động bao gồm: chi phí trả trước về thuê tài sản và dịch vụ mua ngoài, chi phí trả trước hoạt động khác của BHTGVN.

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước: phân bổ dần vào từng kỳ kế toán trên chi phí thực tế phát sinh.

- Thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trả trước theo kỳ hạn và theo khoản mục chi.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

a) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả về tiền chi trả BH:

- Thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán tiền chi trả BH cho người gửi tiền: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Luật Bảo hiểm tiền gửi.

- Không thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng người gửi tiền.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

b) Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả khác ngoài tiền chi trả BH:

- Phân loại nợ phải trả theo đối tượng phát sinh giao dịch với BHTGVN: phải trả người bán, phải trả công nhân viên, phải trả nội bộ...

- Thực hiện theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng.

- Không ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

- Lập dự phòng nợ phải trả: chưa thực hiện do chưa có hướng dẫn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

- Hiện nay chưa phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

11. Nguyên tắc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ.

- Cơ sở trích lập Quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được hình thành từ các nguồn sau: i) Tiền thu phí bảo hiểm tiền gửi hàng năm; ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi sau khi trích một phần để trang trải chi phí hoạt động của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam theo quy định tại khoản 3 điều 6 Thông tư 312; iii) Các khoản tiền bảo hiểm không có người nhận theo quy định tại khoản 6 điều 26 Luật Bảo hiểm tiền gửi; iv) Số tiền còn lại (nếu có) từ việc thanh lý tài sản của tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại khoản 2 điều 16 Thông tư 312; iv) Chênh lệch thu chi tài chính còn lại hàng năm sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại điểm đ khoản 2 điều 21 Thông tư 312 (nếu có).

- Mục đích sử dụng quỹ dự phòng nghiệp vụ: Quỹ dự phòng nghiệp vụ được sử dụng để chi trả tiền bảo hiểm cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

- Quỹ dự phòng nghiệp vụ được ghi giảm trong trường hợp: chi trả tiền BH cho người gửi tiền theo quy định của pháp luật về BHTG.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi phát sinh nghiệp vụ khách hàng đã trả trước số tiền cho 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: phân bổ dần vào thu nhập theo từng kỳ kế toán trên số tiền đã nhận được.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo dõi lũy kế số chênh lệch tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ, từ khi thực hiện đến khi kết thúc dự án hoặc khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định bằng tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí hợp lý, hợp lệ phát sinh trong kỳ kế toán. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: thực hiện theo quy định tại Điều

21, Thông tư 312/2016/TT-BTC ngày 24/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính đối với BHTGVN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu hoạt động BHTG:

- Thu hoạt động BHTG gồm: thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi); thu hoạt động nghiệp vụ BHTG; thu hoạt động khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành và các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Các phương pháp được sử dụng để ghi nhận các khoản thu hoạt động BHTG: căn cứ theo tỷ lệ được trích vào thu nhập được Bộ Tài chính phê duyệt hàng năm và theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

a) Nguyên tắc ghi nhận thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi (tiền gửi, trái phiếu, tín phiếu và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn):

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: dự thu và phân bổ số tiền lãi nhận trước vào thu nhập.

- Phương pháp ghi nhận đối với tiền lãi nhận được cho giai đoạn sau ngày đầu tư: dự thu.

b) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính khác ngoài hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi.

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Phương pháp được sử dụng để ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: thực tế phát sinh

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập khác

- Thực hiện tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận thu nhập khác quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

17. Nguyên tắc kế toán chi hoạt động BHTG

- Chi hoạt động BHTG bao gồm các khoản chi sau: chi hoạt động BHTG; chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG; hoạt động khác.

- Đảm bảo tuân thủ cơ chế tài chính theo quy định hiện hành, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với thu hoạt động BHTG và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản ghi giảm chi hoạt động BHTG: chưa phát sinh.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

a) Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi: Toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi phát sinh trong kỳ, được kết chuyển vào tài khoản Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi để xác định thu nhập từ đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của BHTG Việt Nam

b) Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính khác: các khoản chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi được kết chuyển vào tài khoản xác định kết quả hoạt động để xác định kết quả hoạt động trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp: chưa phát sinh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

DVT: đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tiền mặt	668.577.488	668.577.488
2. Tiền gửi Ngân hàng	207.115.840.920	207.115.840.920
- Tiền gửi NHNN Việt Nam	5.029.157.805	5.029.157.805
- Tiền gửi Ngân hàng khác	202.086.683.115	202.086.683.115
3. Tiền đang chuyển		
Cộng	207.784.418.408	207.784.418.408

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ		Kết quả
	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	Số lượng (nghìn tờ)	Giá trị (đồng)	
1.Tiền gửi có kỳ hạn									
2.Trái phiếu chính phủ	460.069	46.674.531.087.638	58.140	5.974.993.632.234	9.090	943.963.052.969	509.119	51.705.561.666.903	51.705.561.666.903
- Kỳ hạn 3 năm	9.090	907.393.821.148	0	0	9.090	907.393.821.148	0	0	0
- Kỳ hạn 5 năm	201.099	20.101.114.084.084	1.000	101.514.000.000	0	1.103.561.644	202.099	20.201.524.522.440	20.201.524.522.440
- Kỳ hạn 7 năm	19.700	2.011.551.047.944	2.000	205.328.000.000	0	2.473.972.603	21.700	2.214.405.075.341	2.214.405.075.341
- Kỳ hạn 10 năm	52.350	5.302.118.748.884	9.740	984.692.578.000	0	4.368.196.608	62.090	6.282.443.130.276	6.282.443.130.276
- Kỳ hạn 15 năm	75.320	7.929.036.133.677	32.250	3.251.474.286.930	0	16.077.221.917	107.570	11.164.433.198.690	11.164.433.198.690
-Kỳ hạn 20 năm	66.530	6.840.728.366.356	2.700	272.896.020.000	0	2.702.115.069	69.230	7.110.922.271.287	7.110.922.271.287
-Kỳ hạn 30 năm	35.980	3.582.588.885.545	10.450	1.159.088.747.304	0	9.844.163.980	46.430	4.731.833.468.869	4.731.833.468.869
3.Tín phiếu kho bạc									
4.Công trái xây dựng tổ quốc									
5.Các khoản đầu tư khác									
Cộng	460.069	46.674.531.087.638	58.140	5.974.993.632.234	9.090	943.963.052.969	509.119	51.705.561.666.903	51.705.561.666.903

3. Phải thu của khách hàng

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu phí BHTG của tổ chức tham gia BHTG	2.075.627	2.319.273
- Phải thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	207.997	134.570
- Phải thu khác của khách hàng		
Cộng	2.283.624	2.453.843

4. Phải thu nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tru sở chính	254.683.835.396	365.123.226.456
+ Vốn hoạt động ở các đơn vị trực thuộc	254.584.644.882	246.899.318.204
+ Phải thu cấp dưới về phí BHTG	21.444.384	1.332.500
+ Phải thu cấp dưới về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải thu cấp dưới về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải thu cấp dưới về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	77.746.130	118.222.575.752
- Chi nhánh	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải thu cấp trên về chi trả tiền BH		
+ Phải thu cấp trên về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
Cộng	560.411.104.068	670.850.495.128

5. Phải thu khác

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu của đơn vị nhận ủy thác chi trả bảo hiểm		
Phải thu lãi tiền gửi	10.338.687	0
Phải thu lãi trái phiếu	1.581.823.243.747	1.793.753.088.785
Phải thu lãi tín phiếu	0	0
Phải thu người lao động	60.970.552	9.330.639
Ký quỹ, ký cược	4.481.376.040	8.082.891.563
Phải thu khác	29.200.997.564	1.972.449.065
Tổng cộng	1.615.576.926.590	1.803.817.760.052

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền	0	0
Hàng tồn kho	0	0
TSCĐ	0	0
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	0	0

7. Tài sản dở dang dài hạn

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Mua sắm	81.600.000	81.600.000
2. XDCB	412.946.340.610	351.430.466.072
- Công trình TSC	320.960.173.551	263.986.718.911
- Công trình NTB và TN	37.100.032.877	34.626.337.979
- Công trình TBB	41.632.226.662	41.549.638.662
- Công trình Đà Nẵng	1.637.470.000	590.004.000
- Công trình ĐBSCL	1.616.437.520	677.766.520
- XDCB khác	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Sửa chữa	0	0
Tổng cộng	413.027.940.610	351.512.066.072

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

DVT: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	51.641.619.772	103.140.603.065	47.197.042.286	88.261.776.806	4.115.778.739	294.356.820.668
- Mua trong kỳ				643.060.000		643.060.000
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác				315.238.000		315.238.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				315.238.000		315.238.000
Số dư cuối kỳ	51.641.619.772	103.140.603.065	47.197.042.286	88.904.836.806	4.115.778.739	294.999.880.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ						119.316.697.633
-Khấu hao trong kỳ						16.696.765.747
-Tăng khác						310.307.882
-Thanh lý, nhượng bán						
-Giảm khác						310.307.882
Số dư cuối kỳ						136.013.463.380
Giá trị còn lại						
-Tại ngày đầu kỳ						175.040.123.035
-Tại ngày cuối kỳ						158.986.417.288

6 tháng đầu năm 2019, BHTGVN thực hiện điều chuyển tài sản từ Ban Triển khai dự án FSMIMS về Trụ sở chính để chuẩn bị đóng đơn vị kế toán sau khi quyết toán hoàn thành Dự án FSMIMS, số tiền: 315.238.000 đồng, hao mòn TSCĐ lũy kế đã trích tại Ban Triển khai dự án FSMIMS là: 310.307.882 đồng.

Thực hiện nhập tài sản là 02 hệ thống video conference, số tiền: 643.060.000 đồng. Trụ sở chính thực hiện cấp tài sản cho Chi nhánh Tây Bắc Bộ (số tiền: 316.030.000 đồng) và Chi nhánh Đà Nẵng (số tiền: 327.030.000 đồng) trong kỳ.

9. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

ĐVT: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
- Mua trong kỳ				
- Tạo ra từ nội bộ BHTG				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	101.590.537.000	168.093.795.301	1.501.430.500	271.185.762.801
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ				49.090.249.330
-Khấu hao trong kỳ				16.840.221.619
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				65.930.470.949
Giá trị còn lại				
-Tại ngày đầu kỳ				222.095.513.471
-Tại ngày cuối kỳ				205.255.291.852

10. Chi phí trả trước

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác	50.882.044.476	50.076.414.520
Tổng cộng	50.882.044.476	50.076.414.520

11. Tài sản khác

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

12. Phải trả người bán

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải trả người bán	23.885.947.066	21.442.125.250
a) Phải trả về tiền chi trả BH	0	0

b) Phải trả khác cho người bán	23.885.947.066	21.442.125.250
Cộng	23.885.947.066	21.442.125.250
2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	23.885.947.066	21.442.125.250

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

DVT: Đồng

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Phải nộp	1.531.135.043	8.574.179.204	9.142.869.877	962.444.370
- Thuế GTGT	0	306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNDN	0	306.921.900	306.921.900	0
- Thuế TNCN	1.531.135.043	7.960.335.404	8.529.026.077	962.444.370
- Thuế nhà đất				
2. Phải thu				
Cộng	1.531.135.043	8.574.179.204	9.142.869.877	962.444.370

14. Chi phí phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

15. Phải trả nội bộ

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trụ sở chính	305.727.268.672	305.727.268.672
+ Phải trả cấp dưới về chi trả tiền BH		
+ Phải trả cấp dưới về chênh lệch thu nhỏ hơn chi		
+ Phải trả nội bộ khác	305.727.268.672	305.727.268.672
- Chi nhánh	254.683.835.396	365.123.226.456
+ Phải trả cấp trên về vốn hoạt động	254.584.644.882	246.899.318.204
+ Phải nộp cấp trên về phí BHTG	21.444.384	1.332.500
+ Phải nộp cấp trên về thu thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG		
+ Phải trả cấp trên về tiền chi trả BH không có người nhận		
+ Phải nộp cấp trên về chênh lệch thu lớn hơn chi		
+ Phải thu nội bộ khác	77.746.130	118.222.575.752
Cộng	560.411.104.068	670.850.495.128

16. Phải trả khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Các khoản phải trả	18.099.592.951	37.531.253.637
- Tài sản thừa chờ xử lý	15.926.161	15.926.161
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Bảo hiểm xã hội	13.729	2.537.392
- Bảo hiểm y tế	2.665.128	4.500.668
- Bảo hiểm thất nghiệp	10	181.610
- Nhận ký quỹ, ký cược	444.885.282	464.585.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.636.102.641	37.043.522.159
Cộng	18.099.592.951	37.531.253.637
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

17. Doanh thu chưa thực hiện

ĐVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Doanh thu tiền lãi nhận trước	0	0
- Doanh thu nhận trước khác	0	2.300.188.500
Cộng	0	2.300.188.500

18. Dự phòng phải trả

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: triệu đồng

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ	4.995.270	4.730	0	624.000	218.926	0	5.842.926
-Tăng vốn trong kỳ				37.620			37.620
-Lãi trong kỳ					147.708		147.708
-Tăng khác							
-Giảm vốn trong kỳ					(96.913)		(96.913)

-Lỗ trong kỳ							
-Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4.995.270	4.730	0	661.620	269.721	0	5.931.341

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.995.270	4.995.270
- Vốn khác của chủ sở hữu	4.730	4.730
Cộng	5.000.000	5.000.000

20. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-		

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	1.269.859.882

22. Nguồn kinh phí dự án

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguồn kinh phí DA được cấp	281.079.168.902	142.514.785.080
Chi dự án	452.425.319	452.425.319
Nguồn kinh phí dự án còn lại	280.626.743.583	142.062.359.761

Ghi chú: Theo Thông tư 177/2015/TT-BTC ngày 12/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với BHTGVN, nguồn kinh phí dự án năm nay là chênh lệch số dư có TK Nguồn kinh phí dự án và dư nợ TK Chi sự nghiệp.

23. Quỹ đầu tư phát triển

DVT: Đồng

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	661.619.579.506	624.000.110.160

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
b) Số phí BHTG đã xóa	0	0

c) Số tiền BH đã chi trả cho người gửi tiền	0	0
d) Ngoại tệ các loại	0	257,14
TK chỉ định IDA tại NH TMCP Công thương Chi nhánh Thanh Xuân (USD)	0	
TK lãi tài khoản chỉ định IDA (USD)	0	257,14

25. Tình hình giải ngân nguồn vốn IDA

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị hợp đồng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Lũy kế giải ngân đến 30/06/2019		
			Nguồn vốn ODA	Nguồn vốn IDA	Nguồn vốn Đối ứng của BHTGVN	
I	Gói thầu Dịch vụ Tư vấn					
1	Gói thầu DT#1	1.151.543.609 VNĐ và 714.869,81 USD tương đương 72.516USD	6.532.485.430 VNĐ tương đương 286.148,56USD	16.650.959.805VNĐ tương đương 767.380,02USD		
2	Gói thầu DT#2	138.958USD		2.962.500.245VNĐ tương đương 138.958USD		
3	Gói thầu DT#3	4.387.539.200VNĐ tương đương 196,883USD	2.632.523.520VNĐ tương đương 115.314,88USD	4.387.539.200VNĐ tương đương 193.945,09USD		
	Tổng cộng	5.539.082.809VNĐ và 853.827,81USD	9.165.008.950VNĐ tương đương 401.463,44USD	24.000.999.250VNĐ tương đương 1.100.283,11USD		
II	Gói thầu mua sắm Hàng Hóa					
1	Gói thầu DG#2	499.972.000VNĐ tương đương 23.735USD		424.976.200VNĐ tương đương 20.169,73USD	74.995.800VNĐ (tương đương 3.565,12USD)	
2	Gói thầu DG#1	5.875.021,70 USD & 134.619.052.468 VNĐ tương đương 12.255.072USD	108.517.282.552VNĐ tương đương 4.753.483,84USD	255.099.920.842VNĐ tương đương 11.495.304,83USD	176.250,65USD & 4.038.571.574 VNĐ tương đương 7.811.216.737VNĐ	
	Tổng cộng	135.119.024.468VNĐ và 5.875.021,70USD	108.517.282.552VNĐ tương đương 4.753.483,84USD	255.524.897.042VNĐ tương đương 11.515.474,56USD	7.886.212.537VNĐ tương đương 369,901.98USD	
III	Đào tạo, khảo	114.253USD		1.492.675.817VNĐ tương đương 73.671,31USD		

	sát				
	Tổng cộng	140.658.107.277VNĐ và 6.843.102,51USD	117.682.291.502VNĐ tương đương 5.154.947,28USD	281.018.572.109VNĐ tương đương 12.689.428,987USD	7.886.212.537VNĐ tương đương 369,901.98USD

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thu hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Thu hoạt động tài chính (trích từ thu nhập hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi)	301.111.276.585	253.258.764.899
b) Thu hoạt động nghiệp vụ BHTG	7.784.513	11.748.066
- Thu tiền phạt của tổ chức tham gia BHTG	7.784.513	11.748.066
- Thu tiền lãi (đối với các khoản đã thực hiện cho vay hỗ trợ các tổ chức tham gia BHTG trước ngày 01/01/2013)	0	0
c) Thu hoạt động khác	7.823.782.700	6.145.535.638
- Thu cho thuê tài sản	7.823.782.700	6.143.040.000
- Thu hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
- Thu khác	0	2.495.638
Cộng	308.942.843.798	259.416.048.603

2. Chi hoạt động BHTG

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Chi hoạt động BH	1.902.177.473	1.048.919.313
- Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền chính sách về BHTG	1.902.177.473	1.048.919.313
- Chi phí tham gia quá trình kiểm soát đặc biệt và quản lý, thanh lý tài sản của tổ chức tham gia BHTG	0	0
- Chi dịch vụ thanh toán ủy thác	0	0
- Chi dịch vụ thu nợ	0	0
- Chi khác cho hoạt động BH	0	0
b) Chi hoạt động tư vấn, đào tạo nghiệp vụ BHTG	0	0
c) Chi hoạt động khác	0	0
Cộng	1.902.177.473	1.048.919.313

3. Thu từ hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi (tại NHNN)	674.179.294	1.058.173.715
- Lãi trái phiếu	1.468.307.923.141	1.272.583.646.897

- Lãi tín phiếu	0	0
- Lãi từ các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Cộng	1.468.982.102.435	1.273.641.820.612

4. Doanh thu hoạt động tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.292.475.876	1.324.780.906
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	1.292.475.876	1.324.780.906

5. Chi phí hoạt động đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí lưu ký chứng khoán	99.784.953	481.906.528
- Chi phí hoạt động đầu tư khác	46.821.148	67.165.795.515
Cộng	146.606.101	67.647.702.043

6. Chi phí tài chính khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	0

7. Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Các khoản khác	14.610.039	4.000.000
Cộng	14.610.039	4.000.000

8. Chi phí khác

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	126.000.000
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	126.000.000

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

ĐVT: Đồng

Nội dung	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	160.638.754.515	143.827.215.487
- Chi phí nhân viên quản lý	73.245.188.104	58.126.633.173
- Chi phí vật liệu quản lý	1.088.293.170	1.091.223.873
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.686.730.015	971.095.380
- Chi phí khấu hao TSCĐ	33.535.482.145	33.990.496.608
- Thuế, phí và lệ phí	1.975.889.366	2.372.151.768

- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.461.232.734	31.677.208.313
- Chi phí bằng tiền khác	14.645.938.981	15.598.406.372
b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
Cộng	160.638.754.515	143.827.215.487

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TC-KT



[Signature]

[Signature]

Lương Thị Thanh Mai

Nguyễn Thị Hồng Mai

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Bảo Khánh